

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/DS-ST

Ngày 22 tháng 4 năm 2024

“*V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng và
Hợp đồng thế chấp tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thùy Liễu

Ông Lê Quang Khỏe

- Thư ký phiên tòa: Bà Bé Thị Na - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2023 về việc: “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXX-DSST ngày 05/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/QĐST-DS ngày 26/3/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A; Địa chỉ: Tháp B số M Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Khắc H – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP A- Chi nhánh Hải Dương; người được ủy quyền lại: ông Vũ Mạnh H, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Tiến T - Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh Hải Dương; địa chỉ: số B Lê Thanh Nghị, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; bà H, ông T có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng H – Luật sư Công ty luật TNHH An Phước – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

- Bị đơn: Ông Vũ Ngọc M, sinh năm 1960 và bà Đinh Thị M1, sinh năm 1963; ĐKKHKT: số H Nguyễn Lương Bằng, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương,

tỉnh Hải Dương; Trú tại: số K Nguyễn Lương Bằng, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đinh Thị H, sinh năm 1961; địa chỉ: Số T Khúc Thừa Dụ, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

2. Ông Đinh Công D, sinh năm 1940 và bà Hoàng Thị M2, sinh năm 1942; địa chỉ: Số Q Vũ Hựu, khu G, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người được ủy quyền lại của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh Hải Dương với bên vay là ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 đã giao kết các Hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2020/6688529/HĐTD ngày 13/11/2020: Số tiền cho vay: 8.000.000.000đồng. Mục đích vay: Mua nhà ở; Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên; lãi suất cho vay trong hạn là 9%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần hoặc điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi chậm trả đối với nợ lãi là 10%/năm và phí theo quy định. Thời điểm cho vay/Ngày giải ngân: 16/11/2020. Thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, theo Bảng kê rút vốn lập ngày 16/11/2020, A Hải Dương đã giải ngân 01 lần cho bên vay là 8.000.000.000đồng theo hình thức chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của người thụ hưởng là ông Đào Văn Bằng.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2021/6688529/HĐTD ngày 27/7/2021: Số tiền cho vay: 1.100.000.000đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh; Thời hạn vay: 11,5 tháng; lãi suất cho vay trong hạn là 8,3%/năm, điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi chậm trả đối với nợ lãi là 10%/năm và phí theo quy định. Thời điểm cho vay/Ngày giải ngân: 27/7/2021. Thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, A Hải Dương đã giải ngân 01 lần cho bên vay là 1.100.000.000đồng theo hình thức chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của người thụ hưởng là ông Đào Văn Bằng.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2021/6688529/HĐTD ngày 26/11/2021: Số tiền cho vay: 3.800.000.000đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh; Thời hạn vay: 11,5 tháng. lãi suất cho vay trong hạn là 8%/năm, điều chỉnh lãi theo thông báo của ngân hàng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi chậm trả đối với nợ lãi là 10%/năm và phí theo quy định. Thời điểm cho vay/Ngày giải ngân:

29/11/2021; Thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, ngày 29/11/2021, BIDV Hải Dương đã giải ngân 01 lần cho bên vay là 3.800.000.000 đồng theo hình thức chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của người thụ hưởng là ông Trần Văn Khánh.

- **Hợp đồng tín dụng số 01/2022/6688529/HĐTD ngày 07/01/2022:** Số tiền cho vay: 2.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh các quy các loại; Thời hạn vay: 11,5 tháng; lãi suất cho vay trong hạn là 8%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần hoặc điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả đối với nợ lãi là 10%/năm. Thời điểm cho vay/Ngày giải ngân: 07/01/2022. Thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, ngày 07/01/2022, BIDV Hải Dương đã giải ngân 01 lần cho bên vay là 2.000.000.000 đồng theo hình thức chuyển tiền vào vào tài khoản ngân hàng của người thụ hưởng là ông Đỗ Văn Lợi.

- **Giấy đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng mẫu 02AV giữa bà Đinh Thị M1 và BIDV Hải Dương, mã CIF số 6688529, lập ngày 28/12/2016:** Bà Đinh Thị M1 mở thẻ tín dụng từ ngày 28/12/2016, cụ thể: Số tài khoản: 46082001041749; Lãi suất áp dụng: 18%/năm; Hạn mức tín dụng: 50.000.000 đồng; ngày 23/3/2022 chuyển quá hạn toàn bộ dư nợ thẻ tại BIDV.

Để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ với BIDV Hải Dương theo các hợp đồng tín dụng đã ký, bên vay (ông M, bà M1) được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng thế chấp bất động sản để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số 01/2019/6688529/HĐBĐ ngày 25/3/2019: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 209, tờ bản đồ số 19, Diện tích thửa đất: 175m²; Địa chỉ thửa đất: Khu 1 phường Thanh Bình, TP Hải Dương (nay là số nhà 34/39 Khúc Thừa Dụ, Khu 1 phường Thanh Bình, TP Hải Dương) theo GCN QSDĐ số AG 491489 do UBND TP Hải Dương cấp ngày 19/9/2006 tên bà Đinh Thị H.

2. Hợp đồng thế chấp bất động sản để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số 02/2019/6688529/HĐBĐ ngày 06/9/2019: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 297, tờ bản đồ số 42, Diện tích thửa đất: 72,1 m²; Địa chỉ: Khu 4 phường Thanh Bình, TP Hải Dương theo GCN QSDĐ số AG 187196 do UBND TP Hải Dương cấp ngày 24/7/2006 tên ông Đinh Công D và bà Hoàng Thị M2.

3. Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/6688529/HĐBĐ ngày 13/11/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 01/2020/6688529/HĐBĐ số 01.01/2020/6688529/SĐBS: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 37, Diện tích thửa đất: 103,4m²; Địa chỉ thửa đất: số 87 Nguyễn Lương Bằng, phường Phạm Ngũ Lão, TP

Hải Dương theo GCN QSDĐ số CX 604214 do UBND TP Hải Dương cấp ngày 12/11/2020 tên ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1.

Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng và các văn bản tín dụng, ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn. Từ ngày 23/3/2022 đối với các khoản vay đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên các khoản tiền vay này đã chuyển nợ quá hạn. Ngân hàng cũng đã nhiều lần đôn đốc, nhưng khách hàng không có mặt tại địa phương, không thanh toán khoản nợ vay cho Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 phải thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng tính đến ngày 22/4/2024 cụ thể:

Hợp đồng tín dụng số 06/2020/6688529/HĐTD ngày 13/11/2020: đã thanh toán số tiền: 533.200.000đồng, còn nợ gốc: 7.466.800.000đồng, Lãi trong hạn phải trả: 1.920.863.168đồng, lãi quá hạn 76.850.189đồng, phạt chậm trả lãi: 101.399.756đồng.

Hợp đồng tín dụng số 02/2021/6688529/HĐTD ngày 27/7/2021: đã thanh toán số tiền: 1.100.000.000đồng; nợ gốc: 0đồng, Lãi trong hạn phải trả: 205.480.000đ, lãi quá hạn 85.980.822đồng, phạt chậm trả lãi: 11.478.275đồng.

Hợp đồng tín dụng số 03/2021/6688529/HĐTD ngày 26/11/2021: nợ gốc: 3.800.000.000đồng, Lãi trong hạn phải trả: 849.898.630đồng, lãi quá hạn 317.091.781đồng, phạt chậm trả lãi: 45.585.581đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/6688529/HĐTD ngày 07/01/2022: đã thanh toán số tiền 1.200.000.000đồng; còn nợ gốc: 800.000.000đồng, Lãi trong hạn phải trả: 450.897.534đồng, lãi quá hạn: 160.572.055đồng, phạt chậm trả lãi: 24.421.965đồng.

Đối với thẻ tín dụng ngày 28/12/2016 trong đó nợ gốc: 48.493.061đ, Lãi phải trả: 19.793.162đồng, lãi phạt gốc quá hạn 7.688.475đồng, phạt chậm trả lãi : 1.092.671đồng.

Tổng cộng: ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 phải trả cho Ngân hàng số tiền 16.394.387.125đồng tính đến ngày 22/4/2024, bao gồm: dư nợ gốc: 12.115.293.061đồng, lãi trong hạn phải trả: 3.446.932.494đồng, lãi phạt gốc quá hạn: 648.183.322đồng, phạt chậm trả lãi: 183.978.249đồng.

Ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 phải tiếp tục trả tiền các khoản tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng, văn bản tín dụng đã ký kết và các khoản phí (nếu có) kể từ ngày 23/4/2024 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng, văn bản tín dụng đã ký kết.

Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 209, tờ bản đồ số 19, diện tích: 175m²; Địa chỉ: số 34/39

Khúc Thừa Dụ, Khu 1 phường Thanh Bình, TP Hải Dương, GCN QSDĐ số AG 491489 do UBND TP Hải Dương cấp ngày 19/9/2006 tên bà Đinh Thị H theo Hợp đồng thế chấp bất động sản để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số 01/2019/6688529/HĐBĐ ngày 25/3/2019.

Tuyên bảo đảm nghĩa vụ thi hành án của ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 bằng việc xử lý tài sản thế chấp là nhà , đất đứng tên ông Đinh Công D, bà Hoàng Thị M2 và tài sản thế chấp là nhà, đất đứng tên bên vay ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 như đã trình bày ở trên;

Trong trường hợp số tiền thu được từ việc cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản bảo đảm theo thủ tục thi hành án không đủ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đề nghị Tòa án buộc ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán nợ vay.

Bị đơn: Ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Công D trình bày: Khoảng năm 2017 -2018 ông và bà Hoàng Thị M2 đồng ý cho ông M, bà M1 mượn số đồ thừa đất số 297, tờ bản đồ số 42, diện tích: 72,1 m²; Địa chỉ: Khu 4 phường Thanh Bình, TP Hải Dương tên ông, bà thế chấp tại Ngân hàng TMCP A– chi nhánh Hải Dương vay vốn làm ăn, cụ thể số tiền vay bao nhiêu không biết, ông bà có ký hợp đồng thế chấp xong không xem nội dung hợp đồng. Năm 2020, được Ủy ban nhân dân phường cho phép ông bà đã xây dựng nhà thờ trên thửa đất này, không có cấp phép, UBND phường có đo đạc mốc giới và đồng ý cho xây dựng. Khi ông M, bà M1 làm ăn thua lỗ, không có điều kiện trả nợ Ngân hàng, đã bỏ trốn hơn 01 năm nay không có tin tức. Nay ông bà chấp nhận thanh toán số tiền 1,1 tỷ đồng theo ông M, bà M1 thông báo và đề nghị Ngân hàng giải chấp tài sản này.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị H: Quá trình giải quyết vụ án bà H không viết bản tự khai, tòa án tiến hành lấy lời khai trình bày sẽ cung cấp bản tự khai sau; tại phiên hòa giải ngày 05/01/2024 bà H trình bày: bà có tài sản là thửa đất số 209, tờ bản đồ số 19, Địa chỉ: số 34/39 Khúc Thừa Dụ, Khu 1 phường Thanh Bình, TP Hải Dương ký hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng A để đảm bảo cho khoản vay của ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 tại Ngân hàng. Bà chịu trách nhiệm trả số tiền gốc 2.000.000.000đ, Đề nghị tòa án xử lý vụ án theo pháp luật.

Quan điểm phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa:

Về chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 299, Điều 320, Điều 463, Điều 466; khoản 2 Điều 91 và khoản 2, khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 01/2019/NQQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao” Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm”; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng và văn bản tín dụng: số tiền 16.394.387.125đồng tính đến ngày 22/4/2024, bao gồm: dư nợ gốc: 12.115.293.061đồng, lãi trong hạn phải trả: 3.446.932.494đồng, lãi phạt gốc quá hạn: 648.183.322đồng, phạt chậm trả lãi: 183.978.249đồng.

Ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 phải tiếp tục thanh toán các khoản tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng, văn bản tín dụng đã ký kết và các khoản phí (nếu có) kể từ ngày 23/4/2024 cho đến khi hoàn thành xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

- Đối với xử lý tài sản bảo đảm: Trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý 02 tài sản bảo đảm của bên vay và bên thứ 3 để thu hồi nợ.

- Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đối với xử lý tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 209, tờ bản đồ số 19, diện tích: 175m²; Địa chỉ: số 34/39 Khúc Thừa Dụ, Khu 1 phường Thanh Bình, TP Hải Dương tên bà Đinh Thị H theo Hợp đồng thế chấp bất động sản để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số 01/2019/6688529/HĐBĐ ngày 25/3/2019.

Về án phí: Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về điều kiện thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp:** Ngân hàng TMCP đầu tư – phát triển Việt Nam là một tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép hoạt động số 0084/GP - NHNN ngày 23/4/2012. Ngân hàng TMCP đầu tư – phát triển Việt Nam khởi kiện yêu cầu ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1, Trú tại: số 87 Nguyễn Lương Bằng, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng tín dụng và xử lý tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản đã được các bên thỏa thuận, ký kết, giấy đề nghị phát hành thẻ và cho vay với mục đích bổ sung vốn kinh doanh và tiêu dùng, tuy nhiên ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 không có giấy phép hoạt động kinh doanh. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xác định loại án tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về dân sự. Vì vậy, đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản”. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

[2] **Về việc vắng mặt của các đương sự:** Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia hòa giải, nhưng ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, Tòa án đã niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa vào ngày 26/3/2024 và ngày 22/4/2024 theo quy định của pháp luật. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] **Về áp dụng pháp luật:** Nguyên đơn và bị đơn bà Đinh Thị M1 thực hiện ký kết Giấy đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng mẫu 02AV lập ngày 28/12/2016 thời điểm Bộ luật dân sự 2005 đang có hiệu lực, có nội dung, hình thức phù hợp với Bộ luật Dân sự 2015 nên căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết.

[4] **Về yêu cầu khởi kiện:**

[4.1] Tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 06/2020/6688529/HĐTD ngày 13/11/2020: Hợp đồng

tín dụng số 02/2021/6688529/HĐTD ngày 27/7/2021; Hợp đồng tín dụng số 03/2021/6688529/HĐTD ngày 26/11/2021; Hợp đồng tín dụng số 01/2022/6688529/HĐTD ngày 07/01/2022 được ký kết giữa Ngân hàng và ông Vũ Ngọc M, bà Đinh Thị M1 thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật, người tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, phù hợp với quy định tại Điều 117, 119 Bộ luật dân sự. Do đó, các hợp đồng có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, nguyên đơn và bị đơn phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết.

Đối với Giấy đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng mẫu 02AV lập ngày 28/12/2016 (trên cơ sở các khoản vay vào thời điểm năm 2016 tên ông M và bà M1) giữa Ngân hàng và bà Đinh Thị M1 đã thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật, người tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, phù hợp với quy định tại Điều 117, 119 Bộ luật dân sự. Do đó, văn bản tín dụng này có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Tuy nhiên, hợp đồng này ký kết trong thời kỳ hôn nhân nên bà M1, ông M đều có nghĩa vụ thực hiện.

[4.2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản nợ gốc: Căn cứ lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, căn cứ các chứng cứ do Tòa án thu thập đã xác định số tiền nợ gốc Ngân hàng đã giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 06/2020/6688529/HĐTD ngày 13/11/2020 là 8.000.000.000đ; Hợp đồng tín dụng số 02/2021/6688529/HĐTD ngày 27/7/2021 là 1.100.000.000đ; Hợp đồng tín dụng số 03/2021/6688529/HĐTD ngày 26/11/2021 là 3.800.000.000đ và Hợp đồng tín dụng số 01/2022/6688529/HĐTD ngày 07/01/2022 là 2.000.000.000đ cho bà Đinh Thị M1, ông Vũ Ngọc M, số tiền là 14.900.000.000đ. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà Đinh Thị M1, ông Vũ Ngọc M đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc như sau:

Hợp đồng tín dụng số 06/2020/6688529/HĐTD ngày 13/11/2020: số tiền gốc đã trả là 533.200.000đ, số tiền nợ 7.466.800.000đ.

Hợp đồng tín dụng số 02/2021/6688529/HĐTD ngày 27/7/2021: số tiền gốc đã trả là 1.100.000.000đ, số tiền nợ 0đ.

Hợp đồng tín dụng số 03/2021/6688529/HĐTD ngày 26/11/2021 số tiền gốc đã trả là 0đ, số tiền nợ 3.800.000.000đ.

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/6688529/HĐTD ngày 07/01/2022: số tiền gốc đã trả là 1.200.000.000đ, số tiền nợ 800.000.000đ;

Đối với thẻ tín dụng ngày 28/12/2016 số tiền nợ gốc 48.493.061đ.

Số tiền nợ gốc còn phải thanh toán cho Ngân hàng là 12.115.293.061đ và tiền lãi phát sinh. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc

bà Đinh Thị M1, ông Vũ Ngọc M phải trả khoản tiền nợ gốc 12.115.293.061đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4.3] Đối với các khoản tiền lãi: Căn cứ điều khoản và điều kiện vay; Điều 5, Điều 6, Điều 7 của các Hợp đồng tín dụng đã ký kết thì ngày 23 hàng tháng bà Đinh Thị M1, ông Vũ Ngọc M phải trả số tiền lãi vay theo thỏa thuận. Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã điều chỉnh lãi suất cho vay theo đúng thỏa thuận của các bên, mức lãi suất được áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật tại từng thời điểm, tuy nhiên bà Đinh Thị M1, ông Vũ Ngọc M không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, nợ lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký. Ngân hàng đã phải chuyển các khoản nợ gốc sang nợ quá hạn từ ngày 23/3/2022. Theo các điều khoản trên ký kết thì bà M1, ông M còn phải chịu nghĩa vụ thanh toán lãi quá hạn và tiền phạt quá hạn, phạt chậm trả lãi. Nên bị đơn phải chịu các khoản tiền lãi kể từ ngày bị đơn không thanh toán các khoản nợ gốc, tiền lãi đúng kỳ hạn. Tính đến ngày 22 tháng 4 năm 2024, bà Đinh Thị M1, ông Vũ Ngọc M phải trả cho Ngân hàng đối với 04 hợp đồng tín dụng cụ thể là:

Hợp đồng tín dụng số 06/2020/6688529/HĐTD ngày 13/11/2020, số tiền nợ gốc: 7.466.800.000đồng, Lãi trong hạn phải trả: 1.920.863.168đồng, lãi quá hạn 76.850.189đồng, phạt chậm trả lãi: 101.399.756đồng.

Hợp đồng tín dụng số 02/2021/6688529/HĐTD ngày 27/7/2021: số tiền lãi trong hạn phải trả: 205.480.000đồng, lãi quá hạn 85.980.822đồng, phạt chậm trả lãi: 11.478.275đồng.

Hợp đồng tín dụng số 03/2021/6688529/HĐTD ngày 26/11/2021: số tiền nợ gốc: 3.800.000.000đồng, Lãi trong hạn phải trả: 849.898.630đồng, lãi quá hạn 317.091.781đồng, phạt chậm trả lãi: 45.585.581đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/6688529/HĐTD ngày 07/01/2022: số tiền nợ gốc: 800.000.000đồng, Lãi trong hạn phải trả: 450.897.534đồng, lãi quá hạn 160.572.055đồng, phạt chậm trả lãi: 24.421.965đồng.

Đối với khoản nợ của thẻ tín dụng: Bà Đinh Thị M1 mở thẻ tín dụng từ ngày 28/12/2016, Hạn mức tín dụng: 50.000.000 đồng; Lãi suất áp dụng: 18%/năm nội dung thỏa thuận có tài sản bảo đảm, trên cơ sở các hợp đồng tín dụng ký tại thời điểm mở thẻ. Quá trình sử dụng thẻ, bà M1 đã rút số tiền 48.493.061đồng và không thanh toán, ngày 23/3/2022 ngân hàng chuyển toàn bộ dư nợ thẻ tại BIDV sang quá hạn và phạt quá hạn theo hợp đồng ký kết; số dư nợ tính đến ngày 22/4/2024 là nợ gốc: 48.493.061đồng, Lãi phải trả: 19.793.162đồng, lãi phạt gốc quá hạn 7.688.475đồng, phạt chậm trả lãi: 1.092.671đồng nên bà M1, ông M phải có trách nhiệm thanh toán cho BIDV.

Cộng: Ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 phải trả cho Ngân hàng số tiền 16.394.387.125 đồng tính đến ngày 22/4/2024, bao gồm: dư nợ gốc: 12.115.293.061 đồng, lãi trong hạn phải trả: 3.446.932.494 đồng, lãi phạt gốc quá hạn: 648.183.322 đồng, phạt chậm trả lãi: 183.978.249 đồng.

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm bị đơn bà Đinh Thị M1, ông Vũ Ngọc M phải chịu khoản lãi phát sinh trên số nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng, văn bản tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc, nợ lãi.

[5] *Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:*

[5.1] Căn cứ bản tự khai trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, căn cứ các chứng cứ do Tòa án thu thập đã xác định: Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán khoản vay của bà Đinh Thị M1, ông Vũ Ngọc M vay vốn của Ngân hàng thì:

Bà Đinh Thị M1, ông Vũ Ngọc M đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản đối với Ngân hàng. Theo nội dung Hợp đồng thế chấp tài sản, bà Đinh Thị M1, ông Vũ Ngọc M đã thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 37, Diện tích thửa đất: 103,4m²; Địa chỉ thửa đất: số 87 Nguyễn Lương Bằng, phường Phạm Ngũ Lão, TP Hải Dương theo GCN QSDĐ số CX 604214 do UBND TP Hải Dương cấp ngày 12/11/2020 tên ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1;

Bà Đinh Thị H đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo cho khoản vay của bà Đinh Thị M1, ông Vũ Ngọc M tại Ngân hàng là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 209, tờ bản đồ số 19, Diện tích thửa đất: 175m²; Địa chỉ thửa đất: số 34/39 Khúc Thừa Dụ, Khu 1 phường Thanh Bình, TP Hải Dương) theo GCN QSDĐ số AG 491489 do UBND TP Hải Dương cấp ngày 19/9/2006 tên bà Đinh Thị H.

Ông Đinh Công D và bà Hoàng Thị M2 đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo cho khoản vay của bà Đinh Thị M1, ông Vũ Ngọc M tại Ngân hàng là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 297, tờ bản đồ số 42, Diện tích thửa đất: 72,1 m²; Địa chỉ thửa đất: Khu 4 phường Thanh Bình, TP Hải Dương theo GCN QSDĐ số AG 187196 do UBND TP Hải Dương cấp ngày 24/7/2006 tên ông Đinh Công D và bà Hoàng Thị M2.

Xét thấy, Hợp đồng thế chấp tài sản được thỏa thuận, ký kết bởi những người có đủ năng lực, thẩm quyền, được chứng nhận bởi cơ quan công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Do vậy, Hợp đồng thế chấp tài sản là hợp pháp, là căn cứ pháp lý phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

[5.2] Ngày 15/4/2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu xử lý tài sản của bên thứ ba tên bà Đinh Thị H. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ giải quyết đối với xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 209, tờ bản đồ số 19, Diện tích thửa đất: 175m²; Địa chỉ: số 34/39 Khúc Thừa Dụ, khu 1 phường Thanh Bình, TP Hải Dương theo GCN QSDĐ số AG 491489 do UBND TP Hải Dương cấp ngày 19/9/2006 tên bà Đinh Thị H theo Hợp đồng thế chấp bất động sản để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số 01/2019/6688529/HĐBĐ ngày 25/3/2019.

[5.3] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 08 tháng 11 năm 2023 cho thấy:

Các tài sản là nhà ở, công trình vật kiến trúc trên diện tích 103,4m² tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 37, Địa chỉ: số 87 Nguyễn Lương Bằng, phường Phạm Ngũ Lão, TP Hải Dương theo GCN QSDĐ số CX 604214 do UBND TP Hải Dương cấp ngày 12/11/2020 tên ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1.

Tài sản là nhà thờ diện tích 40,6m² và các công trình khác, xây dựng sau khi thế chấp tài sản tại Ngân hàng tại thửa đất số 297, tờ bản đồ số 42 trên diện tích: 72,1m²; Địa chỉ: khu 4 phường Thanh Bình, TP Hải Dương theo GCN QSDĐ số AG 187196 do UBND TP Hải Dương cấp ngày 24/7/2006 tên ông Đinh Công D và bà Hoàng Thị M2 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Đinh Công D và bà Hoàng Thị M2; hiện tại ông Đinh Công D và bà Hoàng Thị M2 đang quản lý sử dụng.

Theo Điều 2 Hợp đồng thế chấp ký kết giữa ông Đinh Công D và bà Hoàng Thị M2 và Ngân hàng quy định: *“Tất cả các tài sản khác gắn liền với tài sản là quyền sử dụng đất nêu tại Điều 2 này (bao gồm tài sản đã hình thành, tài sản đang hình thành và tài sản sẽ hình thành trong tương lai) cũng đều thuộc tài sản thế chấp theo hợp đồng này”*.

[5.4] Theo Điều 9 của Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết giữa Ngân hàng và ông M, bà M1; giữa ngân hàng và ông D, bà M2 quy định:

“1. Các trường hợp xử lý tài sản thế chấp

a) Đến hạn thực hiện nghĩa vụ theo bất kỳ Hợp đồng cấp tín dụng nào mà bên được bảo đảm không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ; hoặc” ...

Bà Đinh Thị M1 và ông Vũ Ngọc M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo các Hợp đồng tín dụng, thế tín dụng đã ký kết với Ngân hàng. Do vậy, yêu cầu về việc được quyền đề nghị Cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp thuộc quyền sở

hữu và sử dụng của bà Đinh Thị M1 và ông Vũ Ngọc M; của ông Đinh Công D và bà Hoàng Thị M2 nêu trên của Ngân hàng đưa ra là có căn cứ.

[5.5] Trong trường hợp số tiền thu được từ việc cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản bảo đảm theo thủ tục thi hành án không đủ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi thực hiện xong.

[6] Về án phí: Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[8] Về tiền chi phí tố tụng: Số tiền xem xét thẩm định tài sản là 7.600.000đồng. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tài sản và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 157, Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 phải hoàn trả Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền 7.600.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157, Điều 158; điểm b khoản 2 điều 227; các Điều 228, 217, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 299, Điều 320, Điều 463, Điều 466, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 và khoản 2, khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao” Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm”;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A.

1. **Về nghĩa vụ trả nợ:** Buộc bị đơn ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 phải trả cho nguyên đơn số tiền đối với từng hợp đồng tín dụng, văn bản tín dụng tính đến ngày 22/4/2024 như sau:

Theo Hợp đồng tín dụng số 06/2020/6688529/HĐTD ngày 13/11/2020, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 9.565.913.113đồng trong đó số tiền nợ gốc: 7.466.800.000đồng, Lãi trong hạn phải trả: 1.920.863.168đồng, lãi quá hạn 76.850.189đồng, phạt chậm trả lãi: 101.399.756đồng.

Hợp đồng tín dụng số 02/2021/6688529/HĐTD ngày 27/7/2021: bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 302.939.097đồng trong đó số tiền lãi trong hạn phải trả: 205.480.000đồng, lãi quá hạn 85.980.822đồng, phạt chậm trả lãi: 11.478.275đồng.

Hợp đồng tín dụng số 03/2021/6688529/HĐTD ngày 26/11/2021: bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 5.012.575.992đồng trong đó số tiền nợ gốc: 3.800.000.000đồng, Lãi trong hạn phải trả: 849.898.630đồng, lãi quá hạn 317.091.781đồng, phạt chậm trả lãi: 45.585.581đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/6688529/HĐTD ngày 07/01/2022: bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 1.435.891.554đồng trong đó số tiền nợ gốc: 800.000.000đồng, Lãi trong hạn phải trả: 450.897.534đồng, lãi quá hạn 160.572.055đồng, phạt chậm trả lãi: 24.421.965đồng.

Đối với thẻ tín dụng ngày 28/12/2016: bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 77.067.369đồng trong đó số tiền nợ gốc: 48.493.061đồng, Lãi phải trả: 19.793.162đồng, lãi phạt gốc quá hạn 7.688.475đồng, phạt chậm trả lãi: 1.092.671đồng.

Tổng cộng 05 khoản nợ số tiền là 16.394.387.125đồng trong đó số tiền dư nợ gốc: 12.115.293.061đồng, lãi trong hạn phải trả: 3.446.932.494đồng, lãi phạt gốc quá hạn: 648.183.322đồng, phạt chậm trả lãi: 183.978.249đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 tiếp tục phải chịu lãi suất phát sinh đối với khoản tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán hết nợ theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng và văn bản tín dụng cho đến khi thi hành án xong toàn bộ khoản tiền nợ gốc, nợ lãi.

2. Về xử lý tài sản bảo đảm:

Trường hợp bị đơn ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền 16.394.387.125đồng trong đó số tiền dư nợ gốc: 12.115.293.061đồng, lãi trong hạn phải trả: 3.446.932.494đồng, lãi phạt gốc quá hạn: 648.183.322đồng, lãi chậm trả lãi: 183.978.249đ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 06/2020/6688529/HĐTD ngày 13/11/2020: Hợp đồng tín dụng số 02/2021/6688529/HĐTD ngày 27/7/2021; Hợp đồng tín dụng số 03/2021/6688529/HĐTD ngày 26/11/2021; Hợp đồng tín dụng số 01/2022/6688529/HĐTD ngày 07/01/2022 và thẻ tín dụng ngày 28/12/2016 thì

nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý 02 tài sản bảo đảm là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 37, Diện tích thửa đất: 103,4m²; Địa chỉ thửa đất: số 87 Nguyễn Lương Bằng, phường Phạm Ngũ Lão, TP Hải Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 604214 do UBND TP Hải Dương cấp ngày 12/11/2020 tên ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/6688529/HĐBĐ ngày 13/11/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 01/2020/6688529/HĐBĐ số 01.01/2020/6688529/SĐBS.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 297, tờ bản đồ số 42, diện tích thửa đất: 72,1 m²; Địa chỉ thửa đất: Khu 4 phường Thanh Bình, TP Hải Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 187196 do UBND TP Hải Dương cấp ngày 24/7/2006 tên ông Đinh Công D và bà Hoàng Thị M2 để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/6688529/HĐBĐ ngày 06/9/2019.

Trong trường hợp số tiền thu được từ việc cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản bảo đảm theo thủ tục thi hành án không đủ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ xong cho Ngân hàng.

3. **Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn** đối với xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 209, tờ bản đồ số 19, diện tích thửa đất: 175m²; Địa chỉ: số 34/39 Khúc Thừa Dụ, Khu 1 phường Thanh Bình, TP Hải Dương); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 491489 do UBND TP Hải Dương cấp ngày 19/9/2006 tên bà Đinh Thị H theo Hợp đồng thế chấp bất động sản để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số 01/2019/6688529/HĐBĐ ngày 25/3/2019.

4. **Về án phí:** Trả lại nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A (do ông Nguyễn Tiến T nộp thay) số tiền 61.843.500đồng tạm ứng án phí dân sự theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2022/0000282 ngày 03/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

5. **Về tiền chi phí tố tụng:** Ông Vũ Ngọc M và bà Đinh Thị M1 phải hoàn trả Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền xem xét thẩm định tài sản là 7.600.000đồng.

6. **Về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án:** Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày

tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu